| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN K**<br>**THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Bản án số: 29/2020/HNGĐ-ST<br>Ngày 03-6-2020<br>V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con | |

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà Vũ Thị Dịu

*Các Hội thẩm nhân dân*:

Ông Phạm Văn Kho

Bà Đặng Thị Đôi

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Bùi Thị Hương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa***: Bà Vũ Thị Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 129/2020/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 3 năm 2020 về "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 31/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 5 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 19/2020/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị P, sinh năm 1991. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ 33 khu 4, phường Q, quận K1, thành phố Hải Phòng; nơi sinh sống: Tổ 34, tổ dân phố Đ1, phường Đ, quận K1, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Trịnh Văn M, sinh năm 1990; nơi cư trú: Tổ dân phố T, thị trấn N, huyện K, thành phố Hải Phòng; vắng mặt nhưng đã được triệu tập hợp lệ.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn ngày 19 tháng 02 năm 2020 và các lời khai cũng như tại phiên hòa giải, nguyên đơn Nguyễn Thị P trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị tự nguyện đăng ký kết hôn với anh Trịnh Văn M tại Ủy ban nhân dân thị trấn N, huyện K, thành phố Hải Phòng vào ngày

03/11/2011 (Giấy chứng nhận kết hôn số 32). Cuối năm 2015 anh chị phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống, anh M không chung thủy với tình cảm của chị, mặt khác lười lao động, từ đó vợ chồng thường xuyên cãi chửi nhau. Mâu thuẫn đã được gia đình khuyên giải nhiều lần nhưng không có kết quả, nên chị đã mang con về nhà mẹ đẻ ở tại quận Kiến An từ đầu năm 2016 đến nay, không quan tâm đến nhau cũng như cuộc sống chung gia đình. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, chị xin ly hôn anh M.

Về con chung: Anh chị có 01 con chung là Trịnh Phước A, sinh ngày 23/11/2015 đang do chị nuôi dưỡng. Nếu ly hôn, chị có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng con đến khi đủ 18 tuổi; yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi con cho chị mỗi tháng 2.000.000 đồng.

Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là anh Trịnh Văn M vắng mặt tại phiên tòa nhưng có bản khai ngày 18 tháng 3 năm 2020 và tại phiên hòa giải trình bày thống nhất với chị P về thời gian, điều kiện kết hôn, thời gian chung sống hạnh phúc và nguyên nhân mâu thuẫn. Vợ chồng sống ly thân từ đầu năm 2016 đến nay, không quan tâm đến nhau cũng như cuộc sống chung gia đình. Mặc dù có mâu thuẫn nhưng anh vẫn còn tình cảm với chị P, anh xin đoàn tụ để nuôi dạy con chung.

Về con chung: Anh chị có 01 con chung như chị P đã trình bày. Nếu ly hôn, anh đồng ý giao con cho chị P trực tiếp nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi. Anh có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho chị P mỗi tháng 2.000.000 đồng.

Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, chị P giữ nguyên toàn bộ nội dung yêu cầu nêu trên.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Nguyên đơn chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật tại các Điều 70, 71 và 234 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn chưa chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật tại các Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Sự vắng mặt của bị đơn (anh M) tại phiên tòa, nhưng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là đúng

quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị P; cho chị Nguyễn Thị P được ly hôn anh Trịnh Văn M.

Về con chung: Giao cháu Trịnh Phước A, sinh ngày 23/11/2015 cho chị P trực tiếp nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Anh M có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/ tháng.

Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Về án phí: Chị P phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp; anh M phải chịu 300.000 đồng án phí về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Anh M là bị đơn vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh M.

[2] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Đây là "ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do anh M (bị đơn) cư trú tại T, trị trấn N, huyện K, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện K (theo quy định tại Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự).

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị P xin ly hôn, anh M xin đoàn tụ. Hội đồng xét xử căn cứ vào lời khai của các bên đương sự và các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án cũng như chính quyền thị trấn N cung cấp thì hôn nhân của chị Nguyễn Thị P và anh Trịnh Văn M là hôn nhân hợp pháp. Thời gian chung sống, mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ cuối năm 2015 do bất đồng quan điểm sống, anh M có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, nên vợ chồng thường xuyên cãi chửi nhau và sống ly thân từ đầu năm 2016 đến nay không quan tâm đến nhau cũng như cuộc sống chung gia đình. Xét thấy thời gian ly thân của anh chị đã kéo dài, không còn quan tâm đến nhau. Do đó đủ cơ sở xác định hôn nhân của anh chị thực sự trầm

trọng, đời sống chung không thể kéo dài; yêu cầu xin ly hôn của chị P có cơ sở chấp nhận, nên xử cho chị P được ly hôn anh M là phù hợp với các Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình cũng như ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa; không chấp nhận yêu cầu xin đoàn tụ của anh M.

[4] Về nuôi con chung: Anh chị có 01 con là Trịnh Phước A, sinh ngày 23/11/2015 đang do chị P nuôi dưỡng. Nếu ly hôn, anh chị đều thống nhất giao cháu A cho chị P trực tiếp nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi; anh M có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho chị P mỗi tháng 2.000.000 đồng. Theo lời trình của đương sự và xác nhận của chính quyền nơi chị P cư trú thì chị P đang nuôi con rất tốt, chị làm quản kho tại Công ty TNHH trang trí nội thất HP, thu nhập trung bình từ 8.000.000 đồng đến 9.000.000 đồng/ tháng, có chỗ ở ổn định, bên cạnh đó còn có sự giúp đỡ của bố mẹ đẻ chị chăm sóc đảm bảo cuộc sống cho cháu đầy đủ; anh M làm công  nhân, thu nhập trung bình 7.000.000 đồng/ tháng. Do đó cần giao cháu An cho chị P trực tiếp nuôi dưỡng; anh M có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho chị P mỗi tháng 2.000.000 đồng là phù hợp với các Điều 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình cũng như ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

[5] Về tài sản, công nợ: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Chị P, anh M không thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo của địa phương nên chị P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; anh M phải chịu án phí về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật không có giá ngạch.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; căn cứ vào các Điều 51, 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị P được ly hôn anh Trịnh Văn M.

2. Về con chung: Giao cháu Trịnh Phước A, sinh ngày 23/11/2015 cho chị P trực tiếp nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật; Anh M có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho chị P mỗi tháng 2.000.000đ (hai triệu đồng); thời gian tính từ tháng 6 năm 2020.

Sau khi ly hôn, anh M có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của chị P mà anh M chưa thi hành số tiền cấp dưỡng nuôi con thì phải trả lãi suất theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3**.** Về án phí: Chị P phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0012485 ngày 05/3/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K. Chị P đã chịu đủ án phí dân sự sơ thẩm. Anh M phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

4. Về quyền kháng cáo: Chị P có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Anh M có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

Trong trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***
- Các đương sự;
- TANDTP Hải Phòng;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- UBND thị trấn N;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Vũ Thị Dịu**